

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

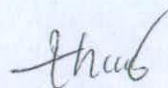
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị tính: VNĐ

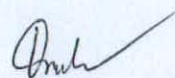
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	429.245.809.802	352.364.226.071	1.283.563.376.744	998.497.582.144
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.153.646.798	1.152.420.570	6.212.437.805	3.675.558.596
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	427.092.163.004	351.211.805.501	1.277.350.938.939	994.822.023.548
4 Giá vốn hàng bán	11	235.244.759.654	199.077.928.624	731.784.806.020	580.466.753.477
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	191.847.403.350	152.133.876.877	545.566.132.919	414.355.270.071
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.933.579.942	87.092.359	2.972.643.380	1.263.461.121
7 Chi phí tài chính	22	5.053.614.271	7.812.681.304	19.036.719.446	28.262.986.208
8 Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.820.908.875	7.812.681.304	17.527.109.027	28.055.200.763
9 Chi phí bán hàng	24	94.083.627.954	69.598.335.711	262.187.336.344	191.457.953.573
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32.849.933.909	28.481.929.598	92.704.041.138	76.421.101.663
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	61.793.807.159	46.328.022.623	174.610.679.371	119.476.689.748
12 Thu nhập khác	31	1.797.039.464	53.919.416	5.486.203.419	53.976.555
13 Chi phí khác	32	1.297.116.258	20.861.724	1.672.503.182	217.305.084
14 Lợi nhuận khác	40	499.923.206	33.057.692	3.813.700.237	(163.328.529)
15 Lợi nhuận tại công ty liên kết	45	483.305.199	101.710.896	525.455.499	811.181.914
16 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	62.777.035.564	46.462.791.211	178.949.835.107	120.124.543.133
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	14.638.678.197	10.015.690.006	43.047.086.311	30.672.682.467
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(160.044.022)	15.987.396	(225.790.265)	551.618.172
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	48.298.401.389	36.431.113.809	136.128.539.061	88.900.242.494
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	4.612.617.334	(119.666.362)	16.084.006.647	5.420.696.599
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	43.685.784.055	36.550.780.171	120.044.532.414	83.479.545.895
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	9.062	6.767

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2013

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013*

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	824.619.522.699	717.993.860.428
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	159.039.219.212	104.329.053.160
1 Tiền	111	9.713.028.356	7.901.929.768
2 Tiền gửi ngân hàng	111	93.426.190.856	87.707.123.392
3 Tiền đang chuyển	111	400.000.000	
3 Các khoản tương đương tiền	112	55.500.000.000	8.720.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	256.983.146	1.124.297.961
1 Đầu tư ngắn hạn	121	256.983.146	1.124.297.961
III. Các khoản phải thu	130	396.405.451.655	306.610.067.720
1 Phải thu của khách hàng	131	359.141.717.396	277.684.300.317
2 Trả trước cho người bán	132	35.044.906.328	26.678.301.273
3 Các khoản phải thu khác	135	9.549.277.723	7.206.256.321
4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(7.330.449.792)	(4.958.790.191)
IV. Hàng tồn kho	140	248.531.779.318	284.667.538.418
1 Hàng tồn kho	141	251.052.788.277	287.853.684.670
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(2.521.008.959)	(3.186.146.252)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	20.386.089.368	21.262.903.170
1 Chi phí trả trước	151	1.751.030.716	1.463.713.129
2 Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152	5.796.326.266	5.858.901.617
3 Thuê và các khoản phải thu Nhà nước	154	268.379.603	94.231.419
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	12.570.352.783	13.846.057.005
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	297.541.501.506	222.227.364.814
I. Tài sản cố định	220	250.482.351.060	218.898.106.415
1 Tài sản cố định hữu hình	221	186.578.812.116	169.207.165.971
- Nguyên giá	222	331.533.325.343	306.073.877.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(144.954.513.227)	(136.866.711.326)
2 Tài sản cố định vô hình	227	28.346.214.826	28.455.447.568
- Nguyên giá	228	29.507.905.733	29.460.279.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.161.690.907)	(1.004.831.465)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	35.557.324.118	21.235.492.876
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6.083.729.300	1.820.656.487
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.583.729.300	1.820.656.487
2 Đầu tư dài hạn khác		500.000.000	
III. Tài sản dài hạn khác	260	2.238.062.922	1.508.601.912
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	1.286.567.800	628.986.214
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	951.495.122	725.704.862
3 Tài sản dài hạn khác	268	-	153.910.836
IV. Lợi thế thương mại	269	38.737.358.224	28.262.539.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.122.161.024.205	968.483.764.993

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	371.934.013.994	456.375.432.386
I. Nợ ngắn hạn		310	371.593.368.744	455.135.432.386
1 Vay và nợ ngắn hạn		311	143.815.493.797	229.456.284.203
2 Phải trả cho người bán		312	116.198.747.167	150.911.780.032
3 Người mua trả tiền trước		313	5.292.051.654	5.054.146.148
4 Thuê và các khoản phải nộp cho Nhà nước		314	36.597.289.972	29.842.289.671
5 Phải trả người lao động		315	22.403.523.910	19.843.155.367
6 Chi phí phải trả		316	35.098.059.413	6.144.935.849
7 Các khoản phải trả phải nộp khác		319	9.556.109.545	9.713.690.470
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	2.632.093.286	4.169.150.646
II. Nợ dài hạn		330	340.645.250	1.240.000.000
1 Vay và nợ dài hạn		334	286.000.000	740.000.000
2 Phải trả dài hạn khác		333	-	500.000.000
3 Thuê thu nhập hoãn lại phải trả		335	54.645.250	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	680.160.283.540	451.373.144.359
I. Vốn chủ sở hữu		410	679.408.953.144	450.235.926.559
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	246.764.330.000	123.398.240.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	153.747.160.000	92.063.700.000
3 Cô phiếu quỹ		414	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416	204.695	179.264
5 Quỹ đầu tư phát triển		417	155.038.193.740	134.786.888.790
6 Quỹ dự phòng tài chính		418	15.284.522.205	14.609.795.594
7 Lợi nhuận chưa phân phối		420	108.578.135.505	85.380.715.911
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	751.330.396	1.137.217.800
1 Nguồn kinh phí		432	751.330.396	986.017.800
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		433	-	151.200.000
C. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG THIÊU SỞ		439	70.066.726.671	60.735.188.248
1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		439	70.066.726.671	60.735.188.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1.122.161.024.205	968.483.764.993

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		75.645,24	28.766,70

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2013

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

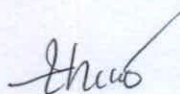
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013*MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	178.949.835.107	72.952.280.904
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.296.511.186	9.580.349.487
Các khoản dự phòng	03	1.876.953.989	(1.291.694.257)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	221.359.288	(382.115.703)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.490.091.839)	(441.338.214)
Chi phí lãi vay	06	6.493.194.211	20.242.519.459
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	199.347.761.942	100.660.001.676
Biến động các khoản phải thu	09	(64.001.072.423)	(68.388.833.587)
Biến động hàng tồn kho	10	37.088.721.330	41.524.235.224
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	(27.314.387.502)	(1.680.065.965)
Biến động chi phí trả trước	12	706.893.112	(32.986.724.941)
Tiền lãi vay đã trả	13	(18.293.107.127)	(20.142.992.091)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(39.277.878.940)	(29.375.719.864)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(220.000.000)	(26.232.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	88.036.930.391	(10.416.331.777)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(53.737.057.100)	(27.224.075.519)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	49.999.999	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.087.314.815	475.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.935.459.204)	(7.483.907.982)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.414.080.557	355.209.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(67.121.120.933)	(33.877.773.814)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013***III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

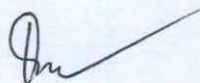
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	123.366.090.000	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	259.081.331.120	225.995.403.254
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(346.676.121.526)	(169.618.809.748)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.976.943.000)	(12.149.742.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.794.356.594	44.226.851.506
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	54.710.166.052	(67.254.085)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	104.329.053.160	43.240.547.864
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	159.039.219.212	43.173.293.779

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2013

Tổng giám đốc


Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 19 vào ngày 10 tháng 09 năm 2013

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 246.764.330.000 VNĐ (Hai trăm bốn mươi sáu tỉ bảy trăm sáu mươi triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 24.676.433 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Công ty có các Công ty con như sau :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty cổ phần dược VTYT Đắc Lắc
- Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Công ty có các công ty liên kết như sau :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị
- Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên

Công ty có các chi nhánh sau :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	

- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện

ng nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 – 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 – 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	9.713.028.356	7.901.929.768
Tiền gửi ngân hàng	93.426.190.856	87.707.123.392
Tiền đang chuyển	400.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	55.500.000.000	8.720.000.000
Tổng	159.039.219.212	104.329.053.160

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	256.983.146	1.124.297.961
Tổng	256.983.146	1.124.297.961

Gồm:

- Các hợp đồng cho cán bộ, công nhân viên vay vốn xây nhà với thời hạn 1 năm lãi suất cho vay 12%/năm với số tiền 200.000.000 VNĐ.
- Các khoản bảo lãnh thực hiện các hợp đồng với số tiền 56.983.146 VNĐ.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
Thuế TNCN phải nộp	901.597.507	931.097.507
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
BHXXH tại các chi nhánh	277.134.548	480.675.747
Phải thu khác	7.934.980.268	5.358.917.667
Tổng	9.549.277.723	7.206.256.321

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.823.292.580	11.750.611.007
Nguyên liệu, vật liệu	117.094.400.932	106.528.688.685
Công cụ, dụng cụ	1.293.285	7.923.244
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.380.237.615	40.060.578.585
Thành phẩm	75.321.405.352	83.107.946.689
Hàng hóa	13.519.169.895	36.854.044.500
Hàng gửi đi bán	9.912.988.618	9.543.891.960
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.521.008.959)	(3.186.146.252)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	248.531.779.318	284.667.538.418

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	9.068.881.302	9.961.887.826
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.251.313.752	3.634.011.450
Tổng	12.570.352.783	13.846.057.005

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2013	133.069.139.171	117.494.032.376	36.678.912.630	15.097.727.737	3.734.065.383	306.073.877.297
Số tăng trong kỳ	20.332.295.461 -	11.924.645.264 -	4.847.377.527 -	492.101.545	-	37.596.419.797
- Mua sắm mới	20.332.295.461	11.621.990.264	4.847.377.527	492.101.545		37.293.764.797
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	302.655.000	-	-		302.655.000
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	(994.273.207) -	(5.986.063.965) -	(690.110.855) -	(4.385.196.295)	(81.327.429)	(12.136.971.751)
- Giảm do thanh lý tài sản	(322.639.118)	(2.941.090.638)	(124.721.229)	(272.644.137)		(3.661.095.122)
- Giảm do phân loại lại	(671.634.089)	(3.044.973.327)	(565.389.626)	(4.112.552.158)	(81.327.429)	(8.475.876.629)
Số dư cuối kỳ 30/06/2013	152.407.161.425	123.432.613.675	40.836.179.302	11.204.632.987	3.652.737.954	331.533.325.343
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2013	44.424.355.801	58.358.404.629	19.972.654.036	11.528.686.691	2.582.610.169	136.866.711.326
Số tăng trong kỳ	4.326.583.636	8.533.733.635	2.164.635.023	874.915.340	239.784.110	16.139.651.744
- Trích khấu hao	4.326.583.636	8.533.733.635	2.164.635.023	874.915.340	239.784.110	16.139.651.744
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(775.148.442) -	(3.522.717.571) -	(385.348.064) -	(3.320.617.514)	(48.018.252)	(8.051.849.843)
- Giảm do thanh lý tài sản	(234.087.658)	(1.655.066.413)	(124.721.229)	(271.154.658)		(2.285.029.958)
- Giảm do phân loại lại	(541.060.784)	(1.867.651.158)	(260.626.835)	(3.049.462.856)	(48.018.252)	(5.766.819.885)
Số dư cuối kỳ 30/06/2013	47.975.790.995	63.369.420.693	21.751.940.995	9.082.984.517	2.774.376.027	144.954.513.227
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	88.644.783.370	59.135.627.747	16.706.258.594	3.569.041.046	1.151.455.214	169.207.165.971
Cuối kỳ	104.431.370.430	60.063.192.982	19.084.238.307	2.121.648.470	878.361.927	186.578.812.116

Trong kỳ công ty đã điều chỉnh giảm tài sản cố định do xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 10/06/2013

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 với giá trị là 65.874.816.829 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012 là 63.407.592.671 VNĐ)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	29.209.025.463	97.124.670	154.128.900	29.460.279.033
- Mua sắm mới	43.563.800	33.000.000	-	76.563.800
- Giảm khác		(28.937.100)		(28.937.100)
Số dư cuối kỳ	29.252.589.263	101.187.570	154.128.900	29.507.905.733
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	841.426.711	36.899.952	126.504.802	1.004.831.465
- Trích khấu hao	123.211.927	26.813.383	20.718.750	170.744.060
- Giảm khác		(13.884.618)	-	(13.884.618)
Số dư cuối kỳ	964.638.638	49.828.717	147.223.552	1.161.690.907
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	28.367.598.752	60.224.718	27.624.098	28.455.447.568
Cuối kỳ	28.287.950.625	51.358.853	6.905.348	28.346.214.826

Tại thời điểm 30/09/2013, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
Phần mềm bản quyền hệ điều hành vinserver 2008		68.187.570
Phần mềm quản lý (Đaklak)		154.128.900
QSD đất tại Đaklak		516.291.335
Phần mềm quản lý bán hàng		33.000.000
Tổng		29.507.905.733

Tại thời điểm 30/09/2013, giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng với giá trị còn lại là : 16.998.325.343 VNĐ.

(*) Quyền sử dụng đất gồm 02 thửa , thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với tổng diện tích 31.047m², thời hạn 35 năm từ ngày 03/04/2003 đến ngày 03/04/2038.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	31.053.543.886	19.051.882.509
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	106.812.728
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	50.726.364
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	
Công trình TTTM DP Tây Nguyên	-	1.071.964.003
Chi phí xây dựng tại NT BV TP BMT	697.273	697.273
Công trình nhà bao viên	464.798.125	416.863.636
Phân xưởng thuốc ống	-	334.607.272
Mua sắm tài sản cố định	1.199.153.015	
Tổng	35.557.324.118	21.235.492.876

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và giai đoạn 1 san lấp mặt bằng đã chi đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2013.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược

Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế
------------------------------	-----------------	-----	-----	---

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	42,91%	42,91%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	49,00%	49,00%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau :

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	20.939.332.400	4.399.850.400
Lợi thế thương mại	(15.877.771.401)	(2.575.906.715)
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	525.455.499	(3.287.198)
	5.587.016.498	1.820.656.487
	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tổng tài sản	52.395.944.089	22.039.833.407
Tổng công nợ	42.146.341.825	17.972.791.570
Tài sản thuần	10.249.602.264	4.067.041.837
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư và công ty liên kết	4.800.447.436	1.745.167.652

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu	89.450.194.649	115.750.887.959
Lợi nhuận thuần	1.098.368.409	2.896.001.344
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	525.455.499	709.471.018

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	141.143.493.797	
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	111.053.493.797	154.804.711.103
Vay cá nhân (2)	30.090.000.000	71.679.573.100
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.672.000.000	
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	472.000.000	472.000.000
Vay cá nhân (2)	2.200.000.000	2.500.000.000
Tổng	143.815.493.797	229.456.284.203

(1) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, số dư khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Ba Đình gồm 3 khoản vay theo 3 Hợp đồng hạn mức tín dụng, cụ thể như sau:

- 1.1. Theo hợp đồng số 83/2013-HM/NHCT124-TPC ngày 01/07/2013 với NH TMCP Công Thương VN- CN Ba Đình. Số dư nợ gốc đến 30/09/2013 là 65.214.945.177 VND.
- 1.2. Theo hợp đồng tín dụng số 67-2012/HĐTD kỳ ngày 11/04/2012 với ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình , số dư nợ gốc đến 30/09/2013 là 18.200.665.208 VND
- 1.3. Ngày 15 tháng 4 năm 2013 Công ty ký hợp đồng cấp tín dụng số 34-2013/HĐTD với Ngân hàng công thương Ba đình cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ gốc đến 30/09/2013 là 27.637.883.412 VND

(2) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất từ 0,833%/ tháng đến 1,2%/ tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.233.419.626	503.870.970
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	116.023.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.355.810.376	26.596.390.712
Thuế thu nhập cá nhân	3.008.059.970	2.626.004.780
Tổng	36.597.289.972	29.842.289.671

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	5.608.182.816	3.749.534.153
Chi phí lãi vay	905.047.710	1.671.045.810
Chi phí quảng cáo	25.967.872.862	-
Chi phí cho CTV	1.871.426.025	-
Trích trước chi phí môi giới bán hàng	-	372.017.086
Chi phí điện, nước, ăn giữa ca	745.530.000	352.338.800
Tổng	35.098.059.413	6.144.935.849

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.427.466.456	4.303.808.824
Bảo hiểm xã hội	561.950.100	379.695.581
Bảo hiểm y tế	63.983.225	51.732.356
Bảo hiểm thất nghiệp	48.063.117	34.343.651
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.454.646.647	4.944.110.058
Tổng	9.556.109.545	9.713.690.470

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viên	2.166.210.000	2.392.704.400
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	581.157.328	714.941.328
Thù lao HĐQT và BKS	1.351.402.455	566.681.213
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.355.876.864	1.269.783.117
	5.454.646.647	4.944.110.058

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	708.000.000	1.062.000.000
Vay các đối tượng khác (2)	2.250.000.000	2.650.000.000
Tổng	2.958.000.000	3.712.000.000
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	(2.672.000.000)	(2.972.000.000)
<i>(Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)</i>		
Số phải trả sau 12 tháng	286.000.000	740.000.000

Các khoản vay dài hạn thể hiện::

- (1) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 02-DH/NHBD-CNC ngày 01/01/2009. Khoản vay này được dùng để đầu tư xây dựng mở rộng dự

án Nhà máy sản xuất dược- tiêu chuẩn GMP- hạng mục "Xây dựng nhà xưởng sản xuất nang mềm". Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư với sự tham gia của nguồn vốn phát sinh từ hợp đồng này. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh ba tháng một lần.

- (2) Vay cá nhân thể hiện khoản vay dài hạn của các đối tượng là cá nhân với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất dao động từ 0,833% đến 1.2%/tháng.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	2.672.000.000	2.972.000.000
Trong năm thứ hai	286.000.000	522.000.000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	-	218.000.000
Tổng cộng	2.958.000.000	3.712.000.000
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(2.672.000.000)	(2.972.000.000)
<i>(Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)</i>		
	286.000.000	740.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	179.264	134.786.888.790	14.609.795.594	85.380.715.911	450.235.926.559
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	81.933.944.950	674.726.611	(93.284.381.484)	(10.675.709.924)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	120.044.532.414	120.044.532.414
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(286.520.593)	(286.520.593)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(257.518.000)	(257.518.000)
Thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	-	-	-	(2.941.412.787)	(2.941.412.787)
Tăng khác	123.366.090.000	61.683.460.000	-	25.431	-	-	-	185.049.575.431
Giảm khác	-	-	-	-	(61.682.640.000)	-	(77.279.957)	(61.759.919.957)
Số dư cuối kỳ	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	204.695	155.038.193.740	15.284.522.205	108.578.135.505	679.408.953.144

Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013, Công ty đã thực hiện thành công việc tăng vốn điều lệ trong quý 3/2013 (căn cứ theo Giấy chứng nhận chào bán số 12/GCN-UBCK ngày 16 tháng 05 năm 2013 và báo cáo kết quả chào bán ra công chứng số 147/BC-TRA ngày 25 tháng 07 năm 2013). Công ty đã thực hiện thay đổi giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 19 ngày 10 tháng 9 năm 2013 với số vốn điều lệ 246.764.330.000 VNĐ.

b) Chi tiết vốn điều lệ và đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 19 ngày 10 tháng 09 năm 2013, vốn điều lệ của công ty là 246.764.330.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 vốn điều lệ đã được các cổ đông đóng góp đủ như sau:

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	88.014.960.000	44.007.480.000
Vietnam Azaela FunLimited	61.674.920.000	30.837.460.000
Vietnam Holding Limited	20.961.880.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	76.112.570.000	48.553.300.000
Tổng	246.764.330.000	123.398.240.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	246.764.330.000	123.398.240.000
Vốn góp đầu năm	123.398.240.000	123.398.240.000
Vốn góp tăng trong năm	123.366.090.000	
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	246.764.330.000	123.398.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.673.382.000	49.089.246.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.673.382.000	49.089.246.000

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	831.814.465.702	736.455.771.158
Doanh thu bán hàng hóa	445.536.473.237	258.366.252.390
Tổng	1.277.350.938.939	994.822.023.548

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	325.413.780.673	356.579.965.993
Giá vốn của hàng hóa đã bán	406.371.025.347	223.886.787.484
Tổng	731.784.806.020	580.466.753.477

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.636.008.454	764.921.049
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	207.878.103	498.540.072
Lãi bán hàng trả chậm	476.394.720	-
Chiết khấu thanh toán	652.362.103	-
Tổng	2.972.643.380	1.263.461.121

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.527.109.027	28.055.200.763
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.262.182.172	207.785.445
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	221.359.288	-
Lỗ khác	26.068.959	-
Tổng	19.036.719.446	28.262.986.208

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	120.044.532.414	83.479.545.895
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	120.044.532.414	83.479.545.895
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.246.928	12.336.691
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.062	6.767

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	476.661.309.309	227.572.056.008
Chi phí nhân công	189.422.000.150	175.669.082.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.663.233.625	14.301.004.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.595.376.066	73.479.363.760
Chi phí bằng tiền	61.068.728.980	44.639.144.403
Tổng	858.410.648.130	535.660.651.893

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	178.949.835.107	120.124.543.133
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ : Thu nhập không chịu thuế</i>		
- Hoàn nhập lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	(11.391.733.798)	(5.598.923.909)
- Cổ tức được nhận từ công ty con	(1.776.050.000)	
- Lãi liên doanh, liên kết	(525.455.499)	
<i>Cộng:</i>		
- Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	13.841.333.720	15.075.520.400
- Phân bổ lợi thế thương mại	2.711.264.959	2.255.754.371
Các khoản không được khấu trừ	17.625.071.300	11.812.853.712
Thu nhập chịu thuế	199.434.265.789	143.669.747.707
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	165.376.865.109	117.445.975.407
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế TNDN đối với thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế	41.344.216.277	29.361.493.852
Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	34.057.400.680	26.223.772.300
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	3.405.740.068	2.622.377.230
Thuế TNDN được miễn giảm 50%	1.702.870.034	1.311.188.615
Chi phí thuế TNDN	43.047.086.311	30.672.682.467

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài với Việt Nam.

29 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	2.509.877.248	2.165.584.584

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các loại công cụ tài chính*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	144.101.493.797	230.196.284.203
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	159.039.219.212	104.329.053.160
Nợ thuần	(14.937.725.415)	125.867.231.044
Vốn chủ sở hữu	678.537.441.469	450.235.926.559
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-0,02%	0,28%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.039.219.212	104.329.053.160
Phải thu khách hàng và phải thu khác	361.360.545.327	279.931.766.447
Đầu tư ngắn hạn	256.983.146	1.124.297.961
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	3.251.313.752	3.787.922.286
Tổng	<u>523.908.061.437</u>	<u>389.173.039.854</u>
	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	144.101.493.797	230.196.284.203
Phải trả người bán và phải trả khác	131.046.908.366	165.679.616.650
Chi phí phải trả	35.098.059.413	6.144.935.849
Tổng	<u>310.246.461.576</u>	<u>402.020.836.702</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro tỉ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỉ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Công nợ	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	31.376.961.024	56.812.745.746
Tài sản	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	2.027.454.729	4.328.482.362
Euro (EUR)	489.248.100	

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo

mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.329.053.160	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	284.890.556.638	-
Đầu tư ngắn hạn	1.124.297.961	-
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.634.011.450	-
Tổng	393.977.919.209	-
31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Các khoản vay	230.196.284.203	740.000.000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	155.855.890.090	500.000.000
Chi phí phải trả	6.144.935.849	-
Tổng	392.197.110.142	1.240.000.000
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.780.809.067	2.480.000.000
30/09/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.039.219.212	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	361.360.545.327	-
Đầu tư ngắn hạn	256.983.146	-
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.251.313.752	171.685.216
Tổng	523.908.061.437	171.685.216

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	144.101.493.797	404.000.000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	121.653.393.814	-
Chi phí phải trả	35.098.059.413	-
Tổng	300.852.947.024	404.000.000
Chênh lệch thanh khoản thuần	223.055.114.413	808.000.000

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng trên đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012</u>
	VND	VND
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	7.405.794.201	7.122.623.409
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	20.031.959.985	16.546.564.613

Số dư với các bên liên quan

Phải thu	<u>Tại ngày 30/09/2013</u>	<u>Tại ngày 31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	4.146.966.312	3.103.674.212
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	6.285.082.036	8.551.047.644
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	581.157.328	754.661.328

32. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 3/2013 so với Quý 3/2012 như sau:

	<u>Quý 3/2013</u>	<u>Quý 3/2012</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	48.298.401.389 VNĐ	36.431.113.809 VNĐ	32,50 %

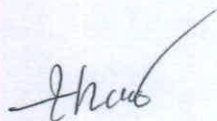
Đạt được kết quả như trên là do :

- Doanh thu bán hàng quý 3/2013 tăng 21,60% so với cùng kỳ năm 2012 do chính sách mở rộng mạng lưới phân phối và mua cổ phần chi phối tại các công ty được đã phát huy hiệu quả.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng trong khi chi phí tài chính giảm gần 35% do công ty đã có chính sách quản trị vốn hợp lý mang lại hiệu quả cao.

Trên đây là giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2013 của Công ty cổ phần Traphaco.

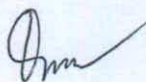
Hà nội, ngày 08 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã